TOÀ ÁN NHÂN DÂN **Q. THANH KHÊ - TP. ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/DS-ST
Ngày: 29/4/2022
V/v: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ - TP. ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lưu Thị Hằng
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thuận
Bà Nguyễn Thị Hồng

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Phạm Nguyễn Viết Cường - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Trong ngày 29/4/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 127/2021/TLST-DS ngày 16/7/2021 về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" và yêu cầu phản tố về việc *"Tranh chấp về quyền xử lý tài sản bảo đảm"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 127/2022/QĐXXST-DS ngày 26/3/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 127/2022/QĐST-DS, ngày 15/4/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Ngân hàng TMCP Q,** Trụ sở: Tầng 1 và tầng 2, Tòa nhà Sailling Tower, 111A Pasteur, phường N, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V, chức vụ: Tổng giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Thu H, chức vụ: giám đốc Trung tâm Quản lý nợ Ngân hàng bán lẻ - Khối Ngân hàng bán lẻ VIB, Bà Trần Thị Thu H uỷ quyền cho ông Đặng Văn T - Trưởng nhóm xử lý nợ VIB, bà Phạm Thị Thanh L - cán bộ VIB và ông Trương Võ Văn Q, cán bộ VIB tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền số 45370.21 ngày 26/3/2021; Địa chỉ: Số 125 đường Đ, phường G, quận K, thành phố Đà Nẵng. Ông T, bà L vắng mặt; Ông Q có mặt.

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Đức H,** sinh năm 1990; Bà **Lê Thị Kim H,** sinh năm 1992; Cùng địa chỉ: Tổ 28 (cũ), tổ 14 (mới), phường H, quận K, thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ liên hệ: 650/54 đường T, phường H, quận K, thành phố Đà Nẵng. Ông H vắng mặt, bà H có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:***

Ngân hàng TMCP Q có ký với ông Nguyễn Đức H và bà Lê Thị Kim H Hợp đồng tín dụng số 8624134.19 ngày 02/5/2019 nội dung cụ thể như sau:

- Số tiền cho vay: 635.000.000đ; Mục đích vay tiêu dùng mua xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi, số loại Outland BKS: 43A-448.86;

- Thời hạn vay: 96 tháng, kể từ ngày 03/5/2019 đến ngày 03/5/2027; lãi suất tại thời điểm giải ngân 9%/năm; Lãi suất này chỉ được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên, kể từ ngày giải ngân, hết thời hạn trên lãi suất sẽ được điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất cơ sở theo sản phẩm + biên độ 3,9%/năm.

Hoàn trả khoản gốc vay vào ngày 05 hàng tháng mỗi tháng trả 6.615.000đ; trả lãi hàng tháng vào ngày 05; kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 05/6/2019. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Ngân hàng đã giải ngân cho ông H và bà H số tiền nêu trên theo đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ngày 03/5/2019. Trong quá trình vay vốn, ông H và bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, Ngân hàng đã chuyển nợ vay thành nợ quá hạn kể từ ngày 05/12/2020.

Do ông H và bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, khoản nợ trở thành nợ xấu nên Ngân hàng đã xử lý tài sản bảo đảm là xe ô tô thế chấp để thu hồi nợ với số tiền bán đấu giá là 610.000.00đ, sau khi cấn trừ số nợ bán tài sản bảo đảm tình đến ngày 23/12/2021 ông H bà H còn nợ Ngân hàng số tiền cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng (mua ô tô tiêu dùng) số 8624134.19 ngày 02/5/2019: Nợ gốc: 0 đồng; Nợ lãi: 0 đồng; Nợ lãi quá hạn: 62.482.768 đồng; Phạt chậm trả lãi: 1.444.394đ; Tổng tiền lãi: 63.468.355 đồng.

- Ngoài ra, ông Nguyễn Đức H còn ký với Ngân hàng Giấy Đề nghị phát hành thẻ tín dụng Quốc tế kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản ngày 09/4/2020 với số tiền được cấp hạn mức là 60.000.000đ, ông H đã sử dụng rút tiền mặt với số tiền được cấp sử dụng thẻ tín dụng. Tính đến ngày 23/12/2021, ông H còn nợ số tiền của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng nêu trên là: Nợ gốc: 54.375.973 đồng; Nợ lãi: 26.570.638 đồng; Phí chậm thanh toán: 30.000.000 đồng; Phí vượt hạn mức: 13.672.281 đồng; Tổng cộng: 124.618.892 đồng. Tổng số tiền còn nợ của cả hai Hợp đồng là: 188.087.247 đồng.

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Đức H và bà Lê Thị Kim H phải trả toàn bộ số nợ trên.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc chúng tôi xử lý tài sản thế chấp không đúng là hoàn toàn không có căn cứ mà theo quy định tại Nghị định 169/2006 về Giao dịch bảo đảm thì Ngân hàng có quyền thu giữ tài sản đảm bảo khi khách hàng vi phạm Hợp đồng. Trước khi thu giữ tài sản, chúng tôi đã gửi thông báo cho bên thế chấp, gửi vào ngày 03/4/2021 theo Thông báo số 53956.21 ngày 26/3/2021, thời gian dự kiến bắt đầu từ ngày 31/3/2021 cho đến khi xử lý được tài sản, đồng thời giữa tháng 4/2021 Ngân hàng có gặp chị H trao đổi việc sẽ xử lý tài sản đảm bảo nhưng chị H không hợp tác. Ngày 29/4/2021 Ngân hàng phát hiện tài sản đảm bảo nằm ở Phường Xuân Hà nên thông báo cho Tư pháp phường Xuân Hà và Thừa phát lại Trọng Tín để tiến hành lập vi bằng về việc Ngân hàng thu giữ tài sản đảm bảo để xử lý nợ.

Ngày 01/5/2021 Ngân hàng ra Thông báo, nội dung Thông báo đề nghị anh H, chị H lên Ngân hàng để làm việc thỏa thuận giá bán chiếc xe, đã gửi thông báo vào đầu tháng 5/2021.

Đồng thời theo quy định tại Hợp đồng thế chấp thì sau khi gửi Thông báo 10 ngày mà bên thế chấp không đến để làm việc thì bên nhận thế chấp tự quyết định phương thức bán và giá bán của tài sản thế chấp. Sau thời hạn 10 ngày bên thế chấp vẫn không liên hệ Ngân hàng để làm việc nên Ngân hàng đã xử lý tài sản bảo đảm bằng cách bán với giá 610.000.000đ. Giá này căn cứ theo quy định bán trực tiếp song song với việc bán đấu giá lần lượt theo 05 lần giảm giá lần thứ nhất 710.000.000đ, lần 2: 685.000.000đ, lần 3: 655.000.000đ, lần 4: 635.000.000, lần 5: 610.000.000đ. Sau khi bán xong Ngân hàng đã tiến hành thu nợ gốc là

549.005.000đ và tiền lãi 28.915.600đ và các khoản chi phí cho việc xử lý tài sản 32.079.400đ. Còn lại khách hàng đang nợ số tiền lãi là 62.023.961đ. Sau khi tiến hành thu nợ gốc và lãi chúng tôi đã thống báo cho phía bị đơn, gửi thông báo vào ngày 14/10/2021. Với những phân tích trên chúng tôi khẳng định việc xử lý tài sản bảo đảm là đúng pháp luật.

**** Bị đơn ông Nguyễn Đức H và bà Lê Thị Kim H có ý kiến:***

Chúng tôi thống nhất với lời trình bày của đại diện Ngân hàng, vợ chồng chúng tôi có vay tiền tại Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng (mua ô tô tiêu dùng) số 8624134.19 ngày 02/5/2019 và thẻ tín dụng ngày 09/4/2020.

Do dịch bệnh kéo dài nên chúng tôi không có thu nhập trả Ngân hàng. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, chúng tôi đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng. Đến tháng 9/2021, Ngân hàng đã cẩu xe ô tô của chúng tôi và tự xử lý không thông báo với chúng tôi. Đến sáng ngày 15/10/2021 chúng tôi mới được thông báo là xe ô tô của chúng tôi đã bán với giá 610.000.000 đồng, mặc dù chúng tôi đã đề xuất bán xe từ tháng 5/2021 với giá 650.000.000 đồng, có khách mua ngay nhưng Ngân hàng không đồng ý. Chúng tôi thừa nhận có nợ Ngân hàng số tiền của 02 Hợp đồng như sau:

- Hợp đồng tín dụng (mua ô tô tiêu dùng) số 8624134.19 ngày 02/5/2019: tiền lãi và lãi phạt chậm trả còn lại là: 63.468.355 đồng.

- Đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng Quốc tế kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản ngày 09/4/2020: Nợ gốc: 54.375.973 đồng; Nợ lãi: 26.570.638 đồng; Phí chậm thanh toán: 30.000.000 đồng; Phí vượt hạn mức: 13.672.281 đồng; Tổng cộng: 124.618.892 đồng; Tổng cộng số tiền còn nợ cả hai Hợp đồng là: 188.087.247 đồng là đúng.

Tuy nhiên, chúng tôi chỉ chấp nhận một phần lãi của Hợp đồng tín dụng (mua ô tô tiêu dùng) số 8624134.19 ngày 02/5/2019 số tiền 37.299.827đ, còn lại tiền lãi 26.168.528đ chúng tôi không chấp nhận vì cho rằng số tiền lãi này phát sinh từ tháng 6 đến tháng 12/2021, nguyện vọng của chúng tôi là tất toán xe từ tháng 5/2021 với số tiền bán xe là 650.000.000đ (có người mua với giá đó trong ngày) nhưng Ngân hàng không đồng ý cho chúng tôi bán xe mà đã tự giải quyết bán với giá thấp. Đối với Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng Quốc tế kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản ngày 09/4/2020 thì Bị đơn là ông H, bà H thừa nhận nợ như Ngân hàng trình bày là đúng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án dân sự về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng theo khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Nguyễn Đức H tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự nói trên.

[3] Về nội dung: Hợp đồng tín dụng số 8624134.19 ngày 02/5/2019 và đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ngày 03/5/2019 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với ông H, bà H được xác lập trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận với nội dung Ngân hàng cho ông Nguyễn Đức H và bà Lê Thị Kim H vay số tiền 635.000.000đ; Mục đích vay tiêu dùng mua xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi, số loại Outland BKS: 43A-448.86; thời hạn vay: 96 tháng, kể từ ngày 03/5/2019 đến ngày 03/5/2027; Đồng thời chiếc xe này là tài sản được ông H, bà H thế chấp tại Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị, phương tiện vận tải số 2730292.19 ngày 02/5/2019; trong quá trình thực hiện Hợp đồng ông H, bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ lãi và gốc như đã cam kết nên ngày 29/9/2021 Ngân hàng đã tiến hành xử lý tài sản bảo đảm là xe ô tô BKS: 43A-448.86, sau khi trừ chi phí được 577.920.600đ, Ngân hàng đã tiến hành thu nợ gốc là 549.005.000đ và tiền lãi 28.915.600đ. Hiện không còn nợ tiền gốc mà nợ lãi quá hạn là 62.023.961đ, tính đến ngày 23/12/2021 số tiền nợ lãi của Hợp đồng nêu trên là 62.023.961đ và tiền lãi phạt chậm trả 1.444.394đ tổng cộng 63.468.355đ;

[4] Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản ngày 09/4/2020 ông H, bà H còn nợ gốc: 54.375.973đ; Nợ lãi: 26.570.638đ; Phí chậm thanh toán: 30.000.000đ; Phí vượt hạn mức: 13.672.281đ; Tổng cộng: 124.618.892đ nên Ngân hàng yêu cầu ông H, bà H phải trả toàn bộ số nợ trên, tổng cộng hai Hợp đồng là 188.087.247đ.

[5] Bị đơn có yêu cầu phản tố cho rằng Ngân hàng đã tự xử lý tài sản thế chấp là không đúng và chỉ chấp nhận một phần lãi của Hợp đồng tín dụng (mua ô tô tiêu dùng) số 8624134.19 ngày 02/5/2019 số tiền 37.299.827đ, còn lại tiền lãi 26.168.528đ bị đơn không chấp nhận vì cho rằng số tiền lãi này phát sinh từ tháng 6 đến tháng 12/2021, nguyện vọng của bị đơn là tất toán xe từ tháng 5/2021 với số tiền bán xe là 650.000.000đ (có người mua với giá đó trong ngày) nhưng Ngân hàng không đồng ý cho Bị đơn bán xe mà đã tự giải quyết bán với giá thấp. Đối với Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng Quốc tế kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản ngày 09/4/2020 thì Bị đơn là ông H, bà H thừa nhận nợ như Ngân hàng trình bày là đúng.

[6] Xét yêu cầu của Nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn Hội đồng xét xử thấy: Hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ số: 8624134.19 ngày 02/5/2019 và đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ngày 03/5/2019; Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản ngày 09/4/2020 giữa Ngân hàng TMCP Q và ông H, bà H là hợp đồng vay thế chấp có tài sản bảo đảm và Hợp đồng vay tín chấp không có bảo đảm bằng tài sản, phù hợp với nội dung, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được pháp luật thừa nhận. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông H, bà H đã nhận đủ số tiền vay theo Hợp đồng tín dụng, đã sử dụng rút tiền bằng thẻ tín dụng và trả được cho Ngân hàng một khoản tiền gốc và lãi đến ngày 05/12/2020 thì không trả nữa. Như vậy, tính đến ngày 23/12/2021 số tiền nợ lãi của Hợp đồng số 8624134.19 ngày 02/5/2019 và đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ngày 03/5/2019 là 62.023.961đ và tiền lãi phạt chậm trả 1.444.394đ tổng cộng 63.468.355đ; Số tiền nợ gốc và lãi của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế ngày 09/4/2020 nợ gốc: 54.375.973đ; Nợ lãi: 26.570.638đ; Phí chậm thanh toán: 30.000.000đ; Phí vượt hạn mức: 13.672.281đ; Tổng cộng: 124.618.892đ. Tổng số tiền nợ của hai Hợp đồng nêu trên là

188.087.247đ, sau khi đã xử lý tài sản bảo đảm khấu trừ toàn bộ nợ gốc và một phần lãi của Hợp đồng tín dụng số: 8624134.19 ngày 02/5/2019 là có căn cứ.

[7] Đối với tiền lãi, kể từ tháng 13 trở đi Ngân hàng đã điều chỉnh lãi suất 03 tháng/lần bằng lãi suất cơ sở theo sản phẩm + biên độ 3,9%/năm là có căn cứ theo quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn cho rằng Ngân hàng không có quyền xử lý tài sản bảo đảm nên không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền lãi của Hợp đồng số: 8624134.19 ngày 02/5/2019 từ tháng 6/2021 đến 23/12/2021 Hội đồng xét xử thấy: Tại tại mục 9.2.2 Điều 9 Hợp đồng thế chấp xe ô tô về phương thức xử lý tài sản bảo đảm các bên có thỏa thuận bên nhận thế chấp được quyền tự bán tài sản bảo đảm mà không phụ thuộc vào sự đồng ý của bên thế chấp bằng các phương thức khác nhau, có quyền thu giữ, bán đấu giá tài sản thế chấp, đồng thời căn cứ vào Nghị quyết 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 về thí điểm xử lý nợ xấu và Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn tranh chấp về xử lý nợ xấu thì Ngân hàng đã tự xử lý tài sản đảm bảo là có căn cứ, về thủ tục xử lý tài sản bảo đảm Ngân hàng đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục như Thu giữ tài sản thế chấp, thẩm định giá tài sản, ký hợp đồng dịch vụ và bán đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản, thủ tục niêm yết đấu giá đều được đảm bảo, những lần thu giữ, đấu giá tài sản đều có thông báo cho bên thế chấp có thể hiện qua định vị bưu gửi qua đường bưu điện và thực tế ông H, bà H cũng đã biết sự việc này. Bị đơn cho rằng ông bà hoàn toàn không biết là không có cơ sỡ, vì theo lời trình bày của bị đơn tại Biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa thể hiện sau khi Ngân hàng thu giữ tài sản, ông H, bà H có điện thoại cho đại diện Ngân hàng là anh Q để trao đổi nhưng không đến Ngân hàng làm việc, điều này anh Q cũng thừa nhận có trao đổi nhưng việc Bị đơn cho rằng có trao đổi với anh Q nguyện vọng tất toán xe từ tháng 5/2021 với số tiền bán xe là 650.000.000đ (có người mua với giá đó trong ngày) nhưng Ngân hàng không đồng ý cho Bị đơn bán xe, lời khai nại này của Bị đơn không được anh Q thừa nhận mà Bị đơn cũng không có chứng cứ nào khác để chứng minh nên lời khai này của Bị đơn là không có căn cứ.

[9] Từ những phân tích trên xác định Ngân hàng hoàn toàn có quyền xử lý tài sản bảo đảm khi khoản nợ của khách hàng trở thành nợ xấu, và thủ tục xử lý đều đảm bảo quy định của pháp luật nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc Ngân hàng không có quyền xử lý tài sản bảo đảm và việc xử lý không thông báo cho ông bà.

[10] Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sỡ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q, buộc ông H, bà H phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền theo Hợp đồng số 8624134.19 ngày 02/5/2019 và đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ngày 03/5/2019 là 63.468.355đ trong đó tiền lãi là 62.023.961đ và tiền lãi phạt chậm trả 1.444.394đ. Số tiền nợ gốc và lãi của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế ngày 09/4/2020 nợ gốc: 54.375.973 đồng; Nợ lãi: 26.570.638 đồng; Phí chậm thanh toán: 30.000.000 đồng; Phí vượt hạn mức: 13.672.281 đồng; Tổng cộng: 124.618.892đ. Tổng cộng cả hai Hợp đồng 188.087.247đ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[11] Về án phí DSST: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ban hành ngày 30/12/2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý

và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Bị đơn phải chịu trên số tiền phải trả 188.087.247đ x 5% = 9.404.362đ và Án phí yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 300.000đ. .

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 463, 464, 465, 466 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Nghị quyết 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các Tổ chức tín dụng.

- Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết tranh chấp về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu tại Tòa án nhân dân.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ban hành ngày 30/12/2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" của Ngân hàng TMCP Q đối với bị đơn ông Nguyễn Đức H và bà Lê Thị Kim H.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Đức H, bà Lê Thị Kim H về việc "Tranh chấp về quyền xử lý tài sản bảo đảm".

3. <u>Tuyên xử</u>: Buộc ông Nguyễn Đức H và bà Lê Thị Kim H phải trả cho Ngân hàng TMCP Q số tiền: 188.087.247đ (Một trăm tám mươi tám triệu không trăm tám mươi bảy ngàn hai trăm bốn mươi bảy đồng); Cụ thể:

3.1. Trả cho Hợp đồng tín dụng số 8624134.19 ngày 02/5/2019 và đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ngày 03/5/2019 là 63.468.355đ (Sáu mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi tám ngàn ba trăm năm mươi lăm đồng) trong đó tiền lãi trong hạn là 62.023.961đ và tiền lãi phạt chậm trả 1.444.394đ (lãi phạt chậm trả tính đến ngày 23/12/2021).

3.2. Trả cho Đề nghị phát hành thẻ tín dụng Quốc tế kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản, ngày 09/4/2020 là 124.618.892đ (Một trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm mười tám ngàn tám trăm chín mươi hai đồng); Trong đó: nợ gốc: 54.375.973đ; Nợ lãi: 26.570.638đ; Phí chậm thanh toán: 30.000.000đ; Phí vượt hạn mức: 13.672.281đ (lãi tính đến ngày 23/12/2021).

3.3. Ông H và bà H còn phải tiếp tục trả lãi và các khoản phí phát sinh cho Ngân hàng TMCP Q kể từ ngày 24/12/2021 trên số tiền gốc chưa thanh toán và tiền lãi chập trả theo Hợp đồng số 8624134.19 ngày 02/5/2019 và đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ngày 03/5/2019; Đề nghị phát hành thẻ tín dụng Quốc tế kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản, ngày 09/4/2020 đã ký với Ngân hàng TMCP Q cho đến khi thi hành xong mọi khoản nợ.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: 9.404.362đ (Chín triệu bốn trăm lẻ bốn ngàn ba trăm sáu mươi hai đồng) và Án phí dân sự sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận ông Nguyễn Đức H và bà Lê Thị Kim H phải chịu được khấu trừ vào một phần số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê theo Biên lai thu số

0002372, ngày 17/11/2021. Số tiền còn lại Ông H, bà H phải tiếp tục nộp là 9.404.362đ (Chín triệu bốn trăm lẻ bốn ngàn ba trăm sáu mươi hai đồng).

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp 15.300.000 đồng (Mười lăm triệu ba trăm ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng theo biên lai thu số 0009409 ngày 16 tháng 7 năm 2021.

Án xử sơ thẩm nguyên đơn và Bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Nguyễn Đức H vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án, trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND quận Thanh Khê;
- Chi cục THADS quận Thanh Khê;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lưu Thị Hằng